

VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở CÁC NƯỚC ASEAN

NGUYỄN QUỐC LỘC

Có một dự báo đã được bàn định: Cùng với môi trường, văn hoá và tôn giáo..., dân tộc sẽ là vấn đề đáng quan tâm hàng đầu của loài người vào thế kỷ XXI. Nhưng không phải đợi đến thế kỷ sau, bức tranh toàn cảnh của hành tinh trong thập niên cuối của thế kỷ XX đã nổi cộm lên vấn đề dân tộc. Một xu thế hoà hợp dân tộc phát triển. Một quy mô giao lưu văn hóa giữa các dân tộc mở rộng. Đồng thời vấn đề giữ gìn bản sắc, truyền thống văn hoá dân tộc ở nhiều nước đã được báo động. Rồi những mâu thuẫn dân tộc, xung đột sắc tộc... dẫn đến chiến tranh đổ máu đang diễn ra ở khá nhiều nơi. Bài toán về vấn đề dân tộc đặt ra ở các nước hẳn không giống nhau và lời giải cho nó nhất định có khác nhau.

Vấn đề dân tộc ở các nước ASEAN là một trong những vấn đề quan trọng cần được tìm hiểu đầy đủ, và một khi Việt Nam đã là thành viên chính thức của ASEAN thì những tương đồng và dị biệt về vấn đề dân tộc rất đáng được chú ý.

I. CƯ DÂN CÁC NƯỚC ASEAN- CÁI NHÌN DÂN TỘC HỌC

Đông Nam Á là một khu vực đông dân. Có đến 10% loài người trên hành tinh đang cư trú ở khu vực này. Cư dân Đông Nam Á trẻ vì tỉ lệ tăng tự nhiên cao, nghĩa là đẻ nhiều. Tính trung bình, cứ 50 năm thì dân số của cư dân Đông Nam Á tăng lên gấp 3 lần. Tuổi thọ dân không cao lắm: thấp tuổi dân ở các nước trước nay theo hình tam giác đáy rộng và chóp nhọn.

Trong các nước ASEAN có 4 quốc gia được xếp vào loại đông dân của thế giới. Đó là Indonesia (hơn 200 triệu dân, đứng thứ tư

sau Trung Quốc, Ấn Độ và Hoa Kỳ), Việt Nam, Philippines và Thái Lan. Các quốc gia không phải là nước đông dân bao gồm: Singapore với 3 triệu dân, Brunei có khoảng 300 ngàn dân mà diện tích đất đai gấp 10 lần Singapore, còn Malaysia có diện tích xấp xỉ Việt Nam nhưng dân số chỉ bằng khoảng 1/4 của Việt Nam (gần 20 triệu dân); Lào có dân số chưa đến 5 triệu người.

Từ thực tiễn đó, chính sách về dân số của các nước ASEAN có khác nhau. Hiện nay, trong khi ở Việt Nam khẩu hiệu được đề ra là "Mỗi gia đình chỉ nên có từ 1 đến 2 con", hoặc "Nên dừng lại ở 2 con để nuôi và dạy cho tốt", thì ở Malaysia khẩu hiệu là "Mỗi gia đình nên có 5 con hoặc hơn nữa". Ở Singapore lại đề ra chủ trương, mỗi gia đình nên có 4 con nếu có điều kiện nuôi dạy.

Động thái dân số các nước ASEAN trong thế kỷ qua đều tăng, nhưng không phải ở nước nào và thời kỳ nào cũng giống nhau. Ở Philippines vào năm 1900 chỉ có 7 triệu dân. Con số đó vào năm 1960 là 27 triệu dân, năm 1970 - 37 triệu, năm 1980 - 48 triệu, và cuối năm 2000 là hơn 79 triệu. Động thái dân số của Thái Lan cũng tương tự: năm 1910 có 8 triệu người, năm 1960 - 26 triệu, năm 1970 - 35 triệu, năm 1980 - 44,8 triệu, năm 1998 - 61,7 triệu. Ở Singapore, theo số liệu mà chúng tôi có được thì trong một phần tư thế kỷ nay tăng không nhiều. Ví dụ: từ năm 1975 đến 1977 dân số trong thống kê vẫn là 2,3 triệu, từ 1978 đến 1980 - 2,4 triệu, từ 1981 đến 1984- 2,5 triệu, từ 1985 đến 1987- 2,6 triệu, từ 1988 đến 1990- 2,7 triệu. Có nước như Malaysia trước đây cũng có thời kỳ thực hiện kế hoạch hoá gia đình, đặc biệt là với cư dân ở thành thị và

đối với người Hoa, nhưng nay chính sách dân số đã thay đổi.

Liên quan với dân số là vấn đề lao động. Trong các nước ASEAN có những quốc gia thiếu lao động (Singapore, Malaysia), nhưng có những quốc gia phải xuất khẩu lao động- Philippines có đến 5 triệu người đi lao động ở nước ngoài và hàng năm họ gửi về nước đến 6 tỷ USD. Đây là một nguồn thu nhập quan trọng của nền kinh tế Philippines. Đội quân xuất khẩu lao động của Thái Lan cũng khá đông đảo.

Quy mô dân cư của mỗi nước đặt ra cho quốc gia nhiều bài toán quan trọng về công ăn việc làm, về nuôi dưỡng trẻ em, chăm sóc người già, về dân trí và hàng loạt vấn đề xã hội khác.

Ở các nước ASEAN đã và đang diễn ra quá trình đô thị hóa nhanh chóng. Trước đây, hầu hết các nước Đông Nam Á là những quốc gia nông nghiệp, đại bộ phận cư dân là nông dân và khắp nơi là nông thôn.

Tiến trình mà các nước đại thể đều phải trải qua là: từ quốc gia nông nghiệp đến quốc gia nông- công nghiệp, đến quốc gia công nghiệp mới và sau nữa là quốc gia công nghiệp phát triển. Các nước ASEAN đều đã đặt ra và phấn đấu thực hiện chính sách công nghiệp hóa đất nước. Singapore đã "hoá rồng" và các nước Thái Lan, Malaysia, Indonesia đang có nhiều nỗ lực để "vượt vũ môn". Còn Việt Nam là "con hổ đã thức

dậy". Tiến trình phát triển kinh tế xã hội đó ảnh hưởng đến cơ cấu cư dân của đất nước. Và trong mấy thập niên gần đây tỷ lệ thị dân ở các nước ASEAN đều tăng lên khá nhanh.

Theo số liệu của Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc (UNFPA) thì tính đến cuối năm 2000 dân số thế giới có 6 tỷ người, trong đó 3 tỷ người sống ở thành thị. Tỷ lệ thị dân ở các nước ASEAN như sau:

Singapore	100%
Brunei	58%
Malaysia	46%
Philippines	45%
Thái Lan	35%
Indonesia	33%
Myanmar	27%
Việt Nam	21%
Lào	21%
Campuchia	13%

Trước đây 35 năm, vào năm 1965 tỷ lệ thị dân của Thái Lan mới có 13%, Indonesia - 16%, Malaysia - 26% và Philippines - 32%. Ở Việt Nam ta tỷ lệ thị dân vào thời điểm đó là 17,2%.

Trong quá trình đô thị hóa, sự gia tăng số thị dân đặc biệt diễn ra ở thủ đô các nước. Bảng thống kê sau đây cho thấy rõ điều đó (tính ngàn người).

Thành phố	1950	1960	1970	1980	1990	2000
Jakarta	1.452	2.679	3.916	5.985	9.206	13.380
Kuala Lumpur	208	344	451	924	1.684	2.507
Manila	1.544	2.274	3.535	5.966	8.822	12.582
Singapore	1.022	1.636	2.075	2.414	2.710	29.768
Bangkok	1.360	2.151	3.110	4.747	7.087	

Sau quy mô cư dân, cấu trúc cư dân là vấn đề phân bố cư dân. Các nước ASEAN có diện tích đất đai không đồng đều (Indonesia gần 2 triệu km², còn Singapore chỉ có hơn 600 km²); có quốc gia ở lục địa, có quốc gia bao gồm phân bán đảo và ngoài hải đảo (Malaysia), có quốc gia là quần đảo (Philippines, Indonesia).

Bản đồ phân bố dân cư của các nước ASEAN nói chung là không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ, ngoại trừ Singapore được mệnh danh là "Quốc gia đô thị".

Ở Thái Lan, vùng phía Bắc và vùng Đông Bắc mật độ dân số thấp. Gần 300 ngàn người của đất nước Brunei tập trung ở thủ đô Bandar Seri Begawan và các thị xã, thị trấn. Còn vùng đất đai rộng lớn Tutong chỉ có 10% và vùng Temburong chỉ có 3% dân số. Ở Liên bang Malaysia 83% cư dân sống ở miền Tây (tức ở bán đảo) còn tại hai bang Sabah và Sarawak ở đảo Kalimantan chỉ có 17% dân số. Ở Philippines mật độ dân số cao là vùng ở đồng bằng của đảo Luzon và đảo Mindanao, ở phía Nam có mật độ thấp.

Bản đồ phân bố cư dân của "đất nước vạn đảo" Indonesia càng chênh lệch lớn. Đảo Java chỉ chiếm có 6,89% diện tích, nhưng có đến 59,99% dân số và mật độ lên đến 814 người/km². Hòn đảo lớn Kalimantan chiếm đến 28,10% diện tích cả nước, nhưng chỉ có 5,08% dân số và mật độ chỉ có 17 người/km². Khu vực Irian Jaya càng thưa thớt hơn, với 21,99% diện tích mà chỉ có 0,92 % dân số và mật độ có 04 người/km².

Ở Việt Nam ta trước đây, tình hình phân bố cư dân giữa các vùng cũng không đồng đều. Nhưng từ sau năm 1975 với chủ trương phân bố lại lao động trong cả nước và chính sách phát triển kinh tế- văn hoá các vùng đã khắc phục được một bước quan trọng.

II. THÀNH PHẦN TỘC NGƯỜI CÁC NƯỚC ASEAN

Tất cả các nước ASEAN từ nước đông dân nhất là Indonesia (hơn 200 triệu người) cho đến nước ít dân nhất là Brunei (khoảng 300 ngàn người) đều là quốc gia đa tộc. Khái niệm "Quốc gia đơn tộc" và "Quốc gia đa tộc" theo quy ước được chấp nhận rộng rãi là: Nước có tộc người chủ thể chiếm đến 95% dân số trở lên thì được coi là quốc gia đơn tộc. Ví dụ: Nhật Bản có tộc người thiểu số Ainou sống ở vùng núi cao, nhưng số lượng ít, còn người Nhật chiếm 95% nên là "Quốc gia đơn tộc". Đức cũng là "Quốc gia đơn tộc" vì nhóm người Zorben cư trú ở tỉnh Dresden với số lượng ít ỏi.

Theo quy ước nói trên, các quốc gia đa tộc được chia làm 4 nhóm sau:

Nhóm I: Các nước có tộc người chủ thể chiếm từ 80% đến 94% dân số cả nước.

Nhóm II: Các nước có tộc người chủ thể chiếm từ 50% đến 79%.

Nhóm III: Các nước có tộc người chủ thể chiếm tỷ lệ hơn 1/3 tổng dân số cả nước.

Ở Đông Nam Á, Việt Nam là quốc gia có tộc người chủ thể chiếm tỉ lệ cao nhất (người Kinh chiếm 87% dân số cả nước). Còn tất cả các nước trong khu vực, tỷ lệ này thấp hơn.

- Campuchia có người Khơ me chiếm 85%.
- Ở Singapore người Hoa chiếm tỷ lệ 76% dân số cả nước.
- Liên bang Myanmar có người Miến chiếm 71%.
- Ở Lào, người Lào chiếm 62%.
- Brunei có 55% dân số là người BruneiMalay (còn lại là 26% người Hoa,

12% dân gốc địa phương, 7% các tộc người khác).

- Malaysia: Theo các thống kê thì cộng đồng người bản địa Mã Lai chiếm 55% dân số cả nước (35% là người Hoa, 10% là người Ấn và các tộc người khác).

- Indonesia: Quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới này có đến khoảng 150 tộc người mà người Java là dân tộc chủ thể chỉ chiếm 46% dân số cả nước.

- Philippines: Nhiều tài liệu cho rằng ở Philippines, người Visaya đông đảo nhất, chiếm 41% dân số trong cả nước. Nhưng cộng đồng Visaya đó bao gồm nhiều tộc người cư trú ở các đảo miền Trung Philippines. Còn người Tagalog mà ngôn ngữ của họ được sử dụng rộng rãi ở Philippines thì chiếm tỉ lệ 21%.

- Ở Thái Lan: người Thái là dân tộc chủ thể chiếm 50% dân số cả nước. Nếu tính cả các dân tộc nói tiếng thuộc ngữ hệ Thái thì con số đó là 74%.

Như vậy, tất cả các nước ASEAN không có quốc gia nào có dân tộc chủ thể đạt tới 95%. Tất cả đều là những quốc gia đa tộc. Một câu hỏi quan trọng mà công tác xác định thành phần tộc người phải trả lời là số lượng tộc người trong mỗi nước và danh mục các tộc người đó.

Ở Việt Nam ta có danh mục 54 tộc người do Tổng cục Thống kê ban hành ngày 2 tháng 3 năm 1979, được sử dụng thống nhất từ Tổng điều tra dân số cả nước lần thứ nhất ngày 01-10-1979 đến Tổng điều tra dân số lần thứ ba ngày 01-4-1999. Lào cũng đã công bố danh mục các tộc người vào tháng 6 năm 1985. Còn các nước khác ở Đông Nam Á đến nay chưa có một danh mục với các tộc danh đầy đủ. Tuy nhiên, với những thông tin khoa học có được ta có thể làm một

phác thảo tình hình tộc người ở các nước ASEAN.

- Ở Thái Lan: 74% dân số đất nước thuộc ngữ hệ Thái- Lào. Đó là người Thái- dân tộc chủ thể của Vương quốc; còn lại là các tộc người: Lào, Shan, Lự.

Các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khơ me ở Thái Lan có: Người Môn, Khmer, Laqua, Kui, Mrabri.

Các dân tộc nói tiếng Tạng- Miến có: Người Karen, Lahụ, Lisu, Akha,...

Các dân tộc nói tiếng Hmông - Dao có: Người Hmông, Dao...

Các dân tộc nói tiếng Mã Lai- Đa đảo có: Người Chăm, Mã Lai, Mauken.

Ở Thái Lan có khoảng 6 triệu người Hoa và hơn 10 vạn người Việt Nam.

- Liên bang Myanmar có khoảng 50 tộc người. Các dân tộc ít người thuộc ngữ hệ Tạng- Miến có: Người Chin, Kachin, Karen, Kayah (hoặc còn gọi là người Karenni). Đó là những tộc người có số lượng đông trong các bang mang tên của tộc người. Ngoài ra, còn có người Akha, Naga, Nu, Lisu, Lahu.

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày- Thái có: Người Môn là cư dân chủ thể chủ bang Shan với thủ phủ là Taunggyi, người Lự, người Lào, người Khun.

Nhóm tộc người thuộc ngữ hệ Môn-Khơ me có: Người Môn là cư dân chủ thể của bang Mon với thủ phủ là Moulmein, người Palaung, người Wa.

- Với Liên bang Malaysia, các sách báo thường nêu khái quát là có 55% người Mã Lai, 35% người Hoa và 10% người Ấn cùng một số dân tộc khác. Thực ra, trong cộng đồng người Mã Lai đó có rất nhiều tộc người. Ở Malaysia, những tài liệu gần đây

người ta thường chia ra khỏi người Bumiputera.

Các tộc người thuộc khối Bumiputera cư trú ở các bang trong bán đảo và hai bang Sabah và Sarawak, ngoài đảo Kalimantan. Đó là các tộc người: Malay, Bajau, Bidayuh, Idahan, Kadazan, Kayan, Kedayan, Kelabit, Kenyah, Kufiau, Lotud, Mangka'au, Maragang, Melanau, Minokok, Murut, Orang Sungei, Paltan, Penan, Rumanau, Rungus, Sino Native, Sulu, Tampanuo, Tidong...

Khối Orang Asli gồm những tộc người sống rải rác trong rừng sâu thuộc các bang Kedah, Kelantan, Perak, Pahang, Terengganu, Selangor, Johor với số lượng ít ỏi. Họ chia thành 3 nhóm:

1. Nhóm Senoi: gồm có 6 tộc người là: Che Wong, Jahut, Mah Meri, Semai, Semoq Beri và Temiar. Tổng số cả 6 tộc người có khoảng 45.000 người (1995).

2. Nhóm Proto - Malay: gồm 6 tộc người là: Jakun, Orang Kanaq, Orang Laut, Orang Seletar, Semelai và Temuan. Tổng số khoảng 35.000 người.

3. Nhóm Negrito: cũng có 6 tộc người nhưng tổng cộng chỉ có hơn 2.000 người. Đó là các tộc: Bateq, Jahai, Kensiu, Kintak, Lanoh và Mendriq.

Người Hoa ở Malaysia cư trú tập trung ở thủ đô Kuala Lumpur, ở thành phố cổ Malacca, ở đảo Penang và dọc bờ phía Tây của bán đảo, nơi có eo biển Malacca. Người Hoa ở Malaysia có nguồn gốc từ Quảng Đông, Phúc Châu, Hải Nam, Hương Hoá, Phúc Kiến, Quảng Tây, Triều Châu... của Trung Quốc.

Các dân tộc có nguồn gốc từ các nước khác hiện sinh sống tại Malaysia có Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Philippines, Thái Lan, Việt Nam và một ít người Âu.

• Thành phần tộc người của Philippines cũng khá phức tạp. Theo bản đồ dân tộc Philippines do “National Council of Churches in the Philippines- Peoplesation for Culturalties” xuất bản thì riêng 7 nhóm dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 10% dân số cả nước mà đã có đến trên 60 tộc người. Các nhóm đó như sau:

1. Nhóm Igorot, dân số khoảng 1 triệu người, gồm 8 tộc người.

2. Nhóm Carababo: có 0,5 triệu người, gồm 5 tộc người.

3. Nhóm Palawan, chưa đến 100.000 người, gồm 5 tộc người.

4. Nhóm Mangyan, trên 100.000 người, gồm 7 tộc người.

5. Nhóm Mindanao, khoảng 2 triệu người, gồm 15 tộc người.

6. Nhóm Negrito, khoảng 0,5 triệu người, gồm 8 tộc người.

7. Nhóm Muslim, hơn 2,5 triệu người, gồm 14 tộc người.

Như vậy, cộng cả 7 nhóm với dân số khoảng 7 triệu người mà đã có đến 62 tộc người.

Ở Philippines, các dân tộc vùng đồng bằng theo Cơ Đốc giáo mà người Tây Ban Nha và người Mỹ gọi là người “Indio”, bao gồm các dân tộc: Tagalog, Visaya (trong đó có người Cebuano, Hiligaton, Masbate...), Ibocano, Bicon, Pangasimana, Ibanago và Sammabala.

Như vậy, ở Malaysia và Philippines, mỗi nước có khoảng 100 tộc người.

• Vương quốc Brunei có 300.000 dân mà riêng dân bản địa có đến vài chục tộc danh. Đó là: Baijan, Balarumi, Balabuk, Bugis, Balarui, Bisaya, Ilanun, Iramun, Idalian, Iban, Kadayan, Kayan-Kayan, Kelabit,

Dayak, Dusun, Melanac, Murut, Rungus, Suluk, Sungai, Tidung, Ubisn ...

Phong phú nhất và có lẽ phức tạp nhất là thành phần tộc người ở quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới: Indonesia. Có những tộc người mới được biết tới trên những đảo nhỏ thuộc Indonesia. Báo chí gần đây đã đưa tin về những “Bộ lạc nguyên thủy còn sót lại” ở đảo Irian Jaya và cả những “Bộ tộc từ chối văn minh hiện đại” ở cách thủ đô Jakarta có 3 giờ xe chạy. “Đất nước vạn đảo” Indonesia có trên 150 tộc người. Các tộc người có số lượng đông là: người Java (chiếm 46% dân số cả nước), Sudan (13% dân số), Madura (6%), Bali, Minahasa, Sumba, Sasak, Toraja, Bugis, Nias, Mentawai.

Ở đảo Sumatra có người Minangkabau (chiếm gần 4% dân số cả nước) cư trú trên một vùng rộng lớn phía Tây của đảo, tập trung ở cao nguyên Padang. Còn ở phía Bắc Sumatra là địa bàn cư trú của người Batak (chiếm 3,4% dân số cả nước), ở quanh hồ Toba. Người Aceh cư trú tập trung ở vùng gần eo biển Malacca.

Ở đảo Kalimantan, người Dayak (chiếm 1,4% dân số cả nước) với nhiều nhóm khác nhau phân bố cư trú trên địa bàn rộng.

Ở vùng Irian Jaya có tộc người Papua và Melanesi.

Bản đồ dân tộc của Đông Nam Á qua phác thảo trên đây có thể thấy rõ là trong khá nhiều trường hợp, biên giới quốc gia không trùng hợp với “lãnh thổ tộc người”. Không ít tộc người có đồng tộc cư trú ở các nước láng giềng. Tổng đồ địa- chính trị của các nhóm Thái phân bố ở 4 nước Đông Nam Á (Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanmar và sang tới Ấn Độ là các tộc người Ahom, Khamti; chiếm cả một vùng rộng lớn phía

Nam Trung Quốc là các tộc người Choang, Đông...).

Ở tất cả các nước Đông Nam Á đều có người Hoa cư trú. Có tới 76% cư dân Singapore, 37% cư dân Malaysia là người Hoa. Ở Thái Lan có 6 triệu người Hoa. Ở Campuchia, vào những năm giữa thế kỷ XX người Hoa chiếm 5% dân số cả nước. Việt Nam có gần 900.000 người Hoa, trong đó hơn một nửa cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu về người Hoa ở Indonesia hiện nay là 5 triệu, ở Philippines gần 1 triệu, Liên bang Myanmar gần 2% dân số và ở Lào cũng đến cả vạn người.

Trong cấu trúc dân cư ở Đông Nam Á hiện nay cũng có nhóm người gốc Ấn Độ, Ả Rập hoặc Phương Tây. Hiện trạng đó là do những thời kỳ lịch sử mà các quốc gia trong khu vực đã trải qua và quan hệ tộc người vốn có đã để lại.

Như vậy, bản đồ ngôn ngữ tộc người ở từng nước trong khu vực cũng có những khác biệt. Có những quốc gia tộc người chủ thể có mặt hầu khắp các vùng lãnh thổ của đất nước. Ở Việt Nam, trước đây trên các vùng núi cao dọc biên giới phía Bắc, Tây Bắc và dọc Trường Sơn- Tây Nguyên mật độ dân số thấp và tỷ lệ người Kinh ít. Trong những thập niên gần đây tình hình đã có thay đổi nhanh và nhiều. Ở Tây Nguyên ngày nay dân số người Kinh đã lên tới 70% do thực hiện chủ trương phân bố lại lao động trong cả nước và đẩy mạnh phát triển kinh tế văn hoá miền núi. Do đó, có thể nói ngày nay ở Việt Nam từ Bắc chí Nam, từ vùng núi đến ven biển đều có đồng người Kinh cư trú. Và đặc điểm quan trọng về sự phân bố cư trú các tộc người ở Việt Nam là phân tán và xen kẽ, thì nay tình trạng xen kẽ càng phát triển hơn.

Tại một số nước Đông Nam Á, tộc người chủ thể có số lượng đông nhất chỉ cư

trú tập trung tại một khu vực nhất định. Ví dụ như ở Indonesia, người Java quần cư chủ yếu trên hòn đảo mang cùng tên. Còn những đảo khác chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của đất nước như Kalimantan, Sumatra... là địa vực cư trú của nhiều tộc người khác.

Cũng có nước ở Đông Nam Á có những vùng đất là địa bàn tụ cư tập trung chủ yếu của một tộc người riêng nên có thể hình thành các bang (hoặc khu, vùng) tự trị.

Do đặc điểm phân bố dân cư đó nên quan hệ văn hoá tộc người ở các nước Đông Nam Á không hoàn toàn giống nhau. Trình độ phát triển kinh tế- xã hội giữa các tộc người ở trong mỗi nước không đồng đều, nhất là giữa dân tộc đa số với các dân tộc ít người.

Tính đa tộc của các nước trong khu vực Đông Nam Á làm cho các quốc gia có nhiều đặc điểm cấu trúc cư dân giống nhau, có những bài toán đặt ra phải giải quyết về vấn đề dân tộc gần như nhau. Nhưng những sự khác biệt cụ thể ở từng nước về nhiều mặt của mỗi quốc gia đa tộc lại đòi hỏi những lời giải không thể như nhau và đáp số lắm khi cũng khác nhau.

III. VĂN HOÁ TỘC NGƯỜI - THỐNG NHẤT TRONG ĐA DẠNG

“Thống nhất trong đa dạng” là câu của nhà thơ Java hồi thế kỷ XIII MpuTantular và giờ đây được ghi trên quốc huy của Indonesia “Bhineka Tunggal Ika”. Ý tưởng đó không chỉ đúng cho nền văn hoá đa tộc người của đất nước Chim Thân Garuda⁽¹⁾, mà phù hợp cho cả khu vực Đông Nam Á.

Do điều kiện địa lý của cả vùng Đông Nam Á và hoàn cảnh lịch sử chung của các

quốc gia trong khu vực mà văn hoá tộc người ở đây có nhiều nét tương đồng dễ thấy, dễ biết.

Vài thập niên trước đây, trong Dân tộc học đã phổ biến khá rộng rãi chủ trương cho rằng Đông Nam Á là một “Khu vực lịch sử- Dân tộc học”. Thuật ngữ “Khu vực lịch sử- Dân tộc học” và khái niệm khoa học mà nó chứa đựng chỉ những nền văn hóa tộc người có nhiều nét tương đồng do cùng sống gần nhau lâu đời trong một vùng địa lý và có ảnh hưởng lẫn nhau.

Cũng như thuật ngữ “Loại hình kinh tế- văn hoá” và khái niệm khoa học mà nó chứa đựng là nhằm chỉ những yếu tố văn hoá tương đồng của những tộc người không ở gần nhau, không trong cùng một khu vực địa lý nhưng do cùng một trình độ phát triển xã hội và do cùng sinh sống bằng một loại hình kinh tế.

Gần đây, người ta nói nhiều đến một “Tổng thể văn hoá Đông Nam Á”, một “Phức hợp văn hoá Đông Nam Á”, một “Khu vực Địa- Văn hoá Đông Nam Á”... là nói đến một thực tế lịch sử và một thực trạng văn hoá tương đồng mà trong bài viết này chúng tôi muốn dùng ý tưởng “Thống nhất trong đa dạng”. Bởi cần thấy đúng cái thống nhất, nhưng phải biết rõ cái đa dạng, nhìn ra những tương đồng nhưng phải hiểu kỹ điều dị biệt.

Văn hoá tộc người vốn phong phú, đa dạng, luôn luôn vận động, không ngừng phát triển. Tất cả các yếu tố văn hoá, các hiện tượng văn hoá có tính lịch sử; nó tồn tại hay không là theo những quy luật khách quan. Nền văn hoá nào cũng có cơ chế vừa thu nạp, vừa toả phát, vừa có “cho” vừa có “nhận”.

Đông Nam Á là một khu vực đông dân, một khu vực có thành phần tộc người

¹ Quốc huy của Indonesia là Thân điều Garuda, đuôi có 8 lông, cánh có 17 lông và cổ có 45 lông, con số 17-8-45 là ngày độc lập của Indonesia.

vào loại phong phú nhất trên thế giới, lại là một trong những “cái nôi” của loài người... nên lịch sử văn hoá tộc người, hiện trạng văn hoá và những dự báo về văn hoá cho cả khu vực này quả là một đề tài có ý nghĩa khoa học lớn lao.

Người ta coi Đông Nam Á là quê hương của nhiều loại cây trồng, của nhiều loại vật nuôi, mà đáng nói trước hết là cây lúa. Một nền văn minh trồng lúa lâu đời với các loại nông cụ cổ truyền, kỹ thuật canh tác gần giống nhau ở hầu khắp các nước Đông Nam Á đã tồn tại. Sớm hơn cả là loại lúa khô trồng trên nương rẫy mà tài liệu cổ gọi là “dao canh hoá chủng”, và giờ đây hãy còn là nguồn sống chính của hàng loạt các tộc người cư trú ở các vùng núi cao của nhiều nước trong khu vực. Rồi những đám ruộng bậc thang quen thuộc ở vùng núi thấp và trung du của Philippines, Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam không khác nhau mấy. Ở vùng đồng bằng, vùng châu thổ các con sông lớn nhỏ..., việc sử dụng thủy lợi (đê, đập, mương phai...) để gieo cấy, việc dùng sức kéo của trâu bò để cày bừa, vỡ đất, việc thu hoạch mùa màng trên đồng ruộng... ở các nước giống nhau.

Các tín ngưỡng dân gian có liên quan đến cây lúa, đến nghề trồng lúa của nông dân các nước Đông Nam Á rất gần gũi. Tín ngưỡng “phồn thực”, các lễ hạ điền, xuống giống, lễ cầu mưa, cầu mùa, mừng cơm mới, nhập lúa vào kho ... phổ biến khắp các nơi ở Đông Nam Á.

Biểu tượng của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) là một bó lúa, bởi cây lúa rất gần gũi, gắn bó với cư dân các nước này.

Về văn hoá vật chất, người ta nói đến “Một thế giới nhà sàn” ở Đông Nam Á. Nhà Dân tộc học Việt Nam- cố Giáo sư Nguyễn

Văn Huyền- đã chọn “Nhà sàn Đông Nam Á” làm đề tài luận án tiến sĩ của mình vào năm 1934. Giờ đây, nhà sàn vẫn còn là nơi cư trú của rất nhiều tộc người ở khắp các nước, từ Đông Nam Á lục địa đến Đông Nam Á hải đảo. Ở Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết cư trú nhà sàn tại khá nhiều di chỉ. Thư tịch cổ thì ghi lại rất rõ việc “lấy cây gác gỗ làm nhà” (tức ở nhà sàn) của người Việt cổ. Và hiện nay, nhà sàn còn tồn tại phổ biến ở hầu hết các dân tộc thiểu số nước ta, từ Tây Bắc, Việt Bắc cho đến suốt vùng Trường Sơn- Tây Nguyên. Những nguyên tắc chung về kiến trúc ngôi nhà sàn, kỹ thuật và nguyên vật liệu xây dựng cũng như sinh hoạt của cộng đồng người trong không gian sinh tồn đó ở các nước Đông Nam Á có những nét tương đồng.

Làng của người Việt, *buôn* của người Ê-đê, *plây* của người Chăm, *sóc* của người Khơ me, *bản* của người Thái, *kampung* của người Mã Lai, *parangay* của Philippines... là những đơn vị tổ chức xã hội cơ sở của các dân tộc ở Đông Nam Á. Công xã mà thành viên là những nông dân với nghề trồng lúa, nghề thủ công, nghề sông biển... ở Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng rất dễ nhận ra. Đến thăm một *kampung* của người Mã Lai *johor* ở Malaysia, một bản của người Thái Lan ở bên bờ sông Chao Phraya, ta nhận ra những điều gần gũi. Quan hệ của những thành viên trên cơ sở cộng cư, cận cư (láng giềng), gần gũi về nguồn sống, cách sống, truyền thống coi trọng cộng đồng của cư dân Phương Đông... ở trong công xã của các nước trong khu vực là tương đồng.

Trên cơ sở kinh tế, sinh thái, xã hội nói trên, do cùng một “nền văn minh trồng lúa”, một “thế giới nhà sàn”, một tổ chức xã hội cổ truyền mà văn hoá của các dân tộc Đông Nam Á có nhiều gần gũi, giống nhau. Trong

văn hoá vật chất, từ trang phục bằng vải tự dệt với nhiều màu sắc, thích hợp với khí hậu nhiệt đới, đến ẩm thực mà lương thực chính là gạo, thức ăn chủ yếu là rau, cá...với nhiều cách chế biến tương tự, cho đến các phương tiện vận chuyển (mang, đội, gánh, vác...) thích ứng với tập quán và môi trường địa lý. Về văn hoá tinh thần, những tín ngưỡng dân gian có phổ biến ở khắp các nước trong khu vực, đặc biệt là những tập quán tín ngưỡng liên quan tới cây lúa và nghề trồng lúa.

Các nước ở Đông Nam Á đều là quốc gia có biển, trừ nước Lào. Văn hoá biển của các nước là bán đảo hoặc quần đảo đều lâu đời, có quan hệ với nhau và tương đồng. Đông Nam Á là xứ sở của lễ hội, quanh năm có lễ hội và sự tương đồng về mặt lễ hành, khai hội cũng như tính cộng đồng của con người trong lễ hội rất dễ thấy, dễ biết. Trong lĩnh vực xã hội, từ thiết chế xã hội truyền thống, hôn nhân và gia đình, luật tục... của các dân tộc ở Đông Nam Á cũng có nhiều tương đồng thú vị.

Thống nhất nhưng rất đa dạng. Những dị biệt tất yếu trước hết là bởi mỗi tộc người có văn hoá riêng của mình. Chính điều đó làm cho tộc người tồn tại và nó khác biệt với tộc người khác.

Mỗi tộc người có tiếng nói riêng của mình. Ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo, phần lớn các tộc người nói tiếng thuộc ngữ hệ Mã Lai- Đa Đảo (Malayo- Polynesia). Vốn từ vựng cơ bản của những ngôn ngữ này có tỷ lệ giống nhau rất cao, nhưng tiếng nói từng tộc người vẫn có những khác biệt. Còn những tộc người thuộc các ngữ hệ khác nhau: Tạng- Miến, Tày- Thái, Môn- Khơ me, Việt- Mường... càng có nhiều khác biệt trong tiếng nói dù ở rất gần nhau.

Cùng canh tác nông nghiệp trồng lúa nhưng tập quán và kỹ thuật không hoàn toàn

giống nhau. Các tộc người ở vùng núi cao của đảo Luzon (Philippines), người Dayak ở Kalimantan cũng như các dân tộc ở miền núi của Việt Nam không sử dụng sức kéo, không làm thủy lợi, không biết bón phân. Còn những tộc người ở đồng bằng thì cày đất (bằng trâu, bò, dùng 1 con hoặc 2 con), làm mương dẫn nước vào ruộng, sử dụng cả phân chuồng và phân hoá học, có những nơi đã cơ giới hoá nông nghiệp.

Cũng cư trú trên nhà sàn nhưng cả một "thế giới nhà sàn" rất đa dạng, muôn hình muôn vẻ. Những ngôi nhà dài cả trăm mét của người Ê-đê bên cạnh ngôi nhà gần như vuông của người Ba-na. Ngôi nhà dài của người Minangkabau mà ta nhìn vào số nóc sẽ biết được bao nhiêu hộ cư trú trong đó, rất khác với nhà của người Batak. Nhà của người Iphugao khác với nhà của người Kalinga. Rồi nhà sàn trên vùng núi cao, nhà sàn trên sông, trên hồ. Hình dáng mái nhà, trang trí hai đầu hồi, nơi đặt cầu thang lên nhà và số đồ bố trí bên trong... cũng không giống nhau ở các tộc người.

Tổ chức xã hội, các tập tục về hôn nhân gia đình... mỗi tộc người có đặc điểm riêng của mình. Ngoài sự trái ngược nhau trong xã hội truyền thống của những tộc người theo chế độ phụ quyền với những tộc người còn bảo lưu mẫu hệ, thì ngay những tộc người cùng xã hội phụ quyền cũng rất đa dạng.

Ở các nước Đông Nam Á qua lịch sử lâu dài đều chịu ảnh hưởng của hai nền văn hoá lớn Ấn Độ và Trung Hoa, do vậy, nhiều yếu tố văn hoá có nét tương đồng. Chẳng hạn như kiến trúc Ấn Độ, nghệ thuật múa Ấn Độ cũng có những dị biệt trong trường hợp chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa.

Các quốc gia Đông Nam Á ngày nay, có nước đạo Phật là quốc giáo (Thái Lan...),

có nước theo đạo Hồi (Malaysia, Indonesia) và có nước theo đạo Thiên Chúa (Philippines). “Đất nước chùa tháp” hoặc “Đất nước của áo cà sa vàng” không giống với đất nước có nhiều Thánh đường (Masjid) thờ Thánh Alah và đất nước của nhiều nhà thờ dành cho con chiên thờ Chúa. Ở Thái Lan, nơi đạo Phật là quốc giáo, tất cả nam giới đều phải có thời gian vào chùa tu. Mọi sinh hoạt trong chu kỳ đời người đều liên quan tới ngôi chùa. Các sư sãi và hệ thống tăng già có vị trí lớn trong xã hội Thái. Nhà vua Thái phải là một Phật tử. Còn ở các nước theo đạo Hồi thì tín đồ phải làm lễ 5 lần trong mỗi ngày, phải nhịn chay tháng Ramandan, phải hành hương về đất Thánh. Luật Hồi giáo, lịch Hồi giáo chi phối đời sống của mọi gia đình tín đồ. Còn ở Philippines từ nhiều thập kỷ nay vẫn diễn ra cuộc đấu tranh của những người Hồi giáo chống lại chính quyền và chống lại những người theo đạo Thiên Chúa. Trên báo chí ta thường nghe nói đến “Vấn đề Moro” hoặc “Vấn đề Mindanao”. Đây là vấn đề nóng bỏng của Philippines và là điểm đáng quan tâm của khu vực, có liên quan đến vấn đề dân tộc và tôn giáo.

Những tương đồng và dị biệt, hay nói cách khác sự đa dạng trong thống nhất của văn hoá các tộc người ở các nước ASEAN có quan hệ với Việt Nam, với Thành phố Hồ Chí Minh mà ta cần lưu tâm. Các đoàn du khách Malaysia, Indonesia đến Việt Nam làm việc và tham quan ở Thành phố Hồ Chí Minh tìm thấy sự gần gũi khi đến thăm các làng người Chăm Hồi giáo, các Thánh đường Hồi giáo. Và ngôn ngữ Chăm gần gũi với Bahasa Melayu hoặc Bahasa Indonesia tới mức người nói và nghe hiểu nhau, không cần phiên dịch. Các quan khách và du khách

Thái Lan không thể không đến thăm các ngôi chùa thờ Phật. Công chúa Thái Lan Maha Chakri Sirithorn đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh, thì một trong những nơi đầu tiên Bà đến thăm là Chùa Vĩnh Nghiêm và một trong những việc làm đầu tiên là phóng sinh câu phước.

Một làng văn hoá - du lịch Việt Nam với quy mô lớn, chứa đựng nhiều thông tin khoa học về văn hoá các dân tộc trong nước chắc chắn làm cho khách tham quan từ các nước Đông Nam Á dễ nhận ra các tương đồng về văn hoá, và do đó sẽ cảm nhận sự gần gũi, quen thân, đồng cảm, đồng cảnh. Còn du khách các nước khác sẽ thấy một Đông Nam Á tương đồng từ Việt Nam qua Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines.

Chính sự tương đồng có cùng cội nguồn lịch sử, có chung số phận lịch sử là cơ sở sâu xa để các nước trong vùng ra sức phấn đấu cho một Đông Nam Á hoà bình, hoà hợp, ổn định và cùng phát triển.

Một Đông Nam Á có tiếng nói chung trên cơ sở văn hoá tương đồng là cơ sở văn hoá vững chắc. Quan niệm về giá trị văn hoá Phương Đông, về tập quán đề cao tính cộng đồng chứ không phải cá nhân (như Phương Tây), quan niệm về dân chủ, về quyền con người..., khiến người Đông Nam Á hiểu nhau đúng hơn.

Như vậy tại khu vực Đông Nam Á, sự thống nhất ngày càng thống nhất, cả bề rộng lẫn chiều sâu; và đa dạng cũng ngày càng đa dạng vì là khu vực đa tộc người vào loại nhất nhì của thế giới. Tương đồng sẽ ngày càng tăng thêm và dị biệt thì bớt đi, nhưng không bao giờ hết.